

Phụ lục số II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

Tên công ty: Công ty cổ phần Chứng khoán Nam An

Năm báo cáo: 2012

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng

- + Việc thành lập: 18/12/2007
- + Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: không có
- + Niêm yết: chưa
- + Các sự kiện khác: không có

2. Quá trình phát triển

- + Ngành nghề kinh doanh: Môi giới, Tự doanh, Tư vấn tài chính
- + Tình hình hoạt động: bình thường

3. Định hướng phát triển

- + Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: duy trì hoạt động hiện có
- + Chiến lược phát triển trung và dài hạn: duy trì nghiệp vụ môi giới, ưu tiên thị trường trong nước.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm 2012)

Kết quả hoạt động kinh doanh

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Doanh thu thuần | 1,676,438,260 | 110,446,013 |
| - Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh | (2,496,876,796) | (4,320,561,785) |

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch): tình hình thị trường không thuận lợi nên lợi nhuận không đạt được theo kế hoạch đề ra.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới...): không có thay đổi lớn

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...): duy trì hoạt động, ổn định nhân sự và tìm đối tác cùng tham gia hoạt động.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời: do tình hình thị trường khó khăn chung công ty tiếp tục hoạt động thua lỗ; khả năng thanh toán: 123.9 lần
- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh
- Phân tích những biến động, những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động)
- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo là: 4.916 đồng/cổ phiếu
- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: *không có*
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (14.000.000 cổ phiếu thường)
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...): *không có*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 14.000.000 cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có): *không có*
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: *chưa có lợi nhuận*

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có). *Do tình hình thị trường nói riêng và kinh tế thế giới nói chung diễn biến không thuận lợi để mở rộng đầu tư, nên công ty tiếp tục duy trì hoạt động hiện có và chờ cơ hội.*

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: *không thay đổi so với năm trước*
- Các biện pháp kiểm soát: *ổn định như năm trước*

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Tiếp tục duy trì hoạt động hiện có, tìm kiếm đối tác mới, chờ đợi thời điểm thích hợp.

IV. Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 67.122.255.525 | 70.935.728.636 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 64.222.872.916 | 70.364.293.761 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.722.872.916 | 70.364.293.761 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 61.500.000.000 | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4.2 | 2.277.483.600 | 5.771.200 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 2.611.354.145 | 11.382.145 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (333.870.545) | (5.610.945) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 4.3 | 557.654.071 | 491.657.170 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 510.005.806 | |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 | | 47.648.265 | 488.024.237 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | | | 3.632.933 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 64.244.938 | 74.006.505 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 64.003.479 | 64.581.505 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 241.459 | 9.425.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.238.565.991 | 1.062.936.679 |
| (200 = 210+220+240+250+260) | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.903.098.590 | 683.487.876 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.4 | 12.135.268 | 78.513.653 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.111.425.370 | 4.111.425.370 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.099.290.102) | (4.032.911.717) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.5 | 1.890.963.322 | 604.974.223 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.936.637.100 | 1.270.136.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.045.673.778) | (665.161.777) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 335.467.401 | 379.448.803 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | 62.499.987 |
| 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 262 | 4.6 | 182.593.401 | 164.074.816 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | 4.7 | 152.874.000 | 152.874.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 69.360.821.516 | 71.998.665.315 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 536.809.942 | 878.041.736 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 4.8 | 536.809.942 | 878.041.736 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 158.000.000 | 116.322.660 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 55.637.710 | 10.794.484 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 2.700.000 | 188.869.486 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | | 278.117.133 | 55.355.206 |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | | 42.355.099 | 506.699.900 |
| 10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 322 | | | |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 328 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| B. NGUỒN VỐN (400=410+430) | 400 | | 68.824.011.574 | 71.120.623.579 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.9 | 68.824.011.574 | 71.120.623.579 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (71.175.988.426) | (68.879.376.421) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 69.360.821.516 | 71.998.665.315 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| - USD | | - | - |
| 6. Chứng khoán lưu ký | | 3.816.523.200 | 6.712.061.700 |
| 6.1 Chứng khoán giao dịch | | 3.713.171.200 | 5.834.125.700 |
| 6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | | | |
| Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | | | |
| 6.3 Chứng khoán cầm cố | | | |
| 6.4 Chứng khoán tạm giữ | | | |
| 6.5 Chứng khoán chờ thanh toán | | 877.536.000 | 103.352.000 |
| 6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút | | | |
| 6.7 Chứng khoán chờ giao dịch | | | |
| 6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay | | | |
| 6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch | | | |
| 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết | | | |
| 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng | | - | - |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán | | - | - |
| 10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá | | - | - |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu | 01 | 5.1 | 2.204.962.651 | 110.446.013 |
| Trong đó | | | | |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 01.1 | | 74.570.214 | 54.064.698 |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2 | | 771.407.000 | - |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | 01.3 | | - | - |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 01.4 | | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn | 01.5 | | 1.200.000.000 | - |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán | 01.6 | | - | - |
| - Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá | 01.7 | | - | - |
| - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản | 01.8 | | - | - |
| - Doanh thu khác | 01.9 | | 158.985.437 | 56.381.315 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02) | 10 | | 2.204.962.651 | 110.446.013 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán | 11 | 5.2 | 1.265.949.358 | 841.674.777 |
| 5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11) | 20 | | 1.267.272.893 | (731.228.764) |
| 6. Chi phí quản lý | 25 | 5.3 | 3.237.459.533 | 3.713.652.749 |
| 7. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25) | 30 | | (2.298.446.240) | (4.444.881.513) |
| 8. Thu nhập khác | 31 | | 1.834.235 | 127.122.612 |
| 9. Chi phí khác | 32 | | - | 2.802.884 |
| 10. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.834.235 | 124.319.728 |
| 11. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (2.296.612.005) | (4.320.561.785) |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | |
| 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 14. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | (2.296.612.005) | (4.320.561.785) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (2.296.612.005) | (4.320.561.785) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 446.890.386 | 418.310.330 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 328.259.600 | 2.360.300 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | (38.339.780) |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | | |
| Chi phí lãi vay | 06 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (1.521.462.019) | (3.938.230.935) |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (65.996.901) | 51.854.619.488 |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | | |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (359.750.379) | 52.014.411 |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 63.078.013 | 314.503.188 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | | |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 9.183.541 | |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | | 2.788.848 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.874.947.745) | 48.285.695.000 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.666.501.100) | (240.500.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (13.870.946.300) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 11.270.974.300 | |

| | | | |
|--|----|-----------------|---------------|
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 38.339.780 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (4.266.473.100) | (202.160.220) |

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | | | |
|---|-----------|------------------------|-----------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 2.600.000.000 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (2.600.000.000) | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (6.141.420.845) | 48.083.534.780 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 70.364.293.761 | 22.280.758.981 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 64.222.872.916 | 70.364.293.761 |

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: **Công ty TNHH Kiểm Toán Việt Nhất**
- Ý kiến kiểm toán độc lập:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

- Các nhận xét đặc biệt: *không*

2. Kiểm soát nội bộ

NASC tuân thủ các qui định về nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê và các nghĩa vụ tài chính theo qui định của pháp luật; Thực hiện phù hợp phù hợp với Luật kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam, phù hợp với các qui định hiện hành.

- Các nhận xét đặc biệt: *không*

VI. Các công ty có liên quan: *không có*

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát.

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành: Ông Trần Hồng Văn – Phó Tổng Giám đốc:

Họ và tên: TRẦN HỒNG VĂN; Giới tính: Nam

Năm sinh: 03/09/1977 - Nơi sinh: Tp. Hồ Chí Minh - Quốc tịch: Việt Nam

Giấy CMND: 022949762 cấp ngày: 08/03/2006 tại: CA. Tp. HCM

Hộ khẩu thường trú: 112/23 Nguyễn Văn Hưởng, P. Thảo Điền, Quận 2, Tp. HCM.

Chỗ ở hiện tại: 112/23 Nguyễn Văn Hưởng, P. Thảo Điền, Quận 2, Tp. HCM

- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: không

- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc: Phó Tổng Giám đốc không được trả lương và tiền thưởng.

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

+ Số lượng cán bộ, nhân viên: 10

+ Chính sách đối với người lao động: Tuân thủ đúng quy định của Luật lao động.

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng.

+ Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:

| Thành viên Hội đồng quản trị cũ | Thành viên Hội đồng quản trị mới |
|--|---|
| <i>Không phát sinh</i> | |

+ Ban Kiểm soát:

| Ban Kiểm soát cũ | Ban Kiểm soát mới |
|-------------------------|--------------------------|
| <i>Không phát sinh</i> | |

+ Kế toán trưởng:

| Kế toán trưởng cũ | Kế toán trưởng mới |
|--------------------------|---------------------------|
| <i>Không phát sinh</i> | |

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành), thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Chủ tịch công ty:

+ Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

1. Bà Huỳnh Kim Thông – Chủ tịch HĐQT
2. Bà Huỳnh Kim Tới – Thành viên HĐQT (Thành viên độc lập không điều hành)
3. Ông Nguyễn Văn Đức – Thành viên HĐQT (Thành viên độc lập không điều hành)

+ Ban Kiểm soát:

1. Nguyễn Thị Tuyết Vân – Trưởng ban
2. Phạm Thị Hóa – Thành viên (Thành viên độc lập không điều hành)
3. Bà Huỳnh Thị Thanh Giang – Thành viên (Thành viên độc lập không điều hành)

+ Chủ tịch công ty: Bà Huỳnh Kim Thông

- Hoạt động của HĐQT/Hội đồng thành viên: Quyết định chiến lược, kế hoạch kinh doanh của công ty; Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh của công ty; quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty; trình báo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông...

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành: Quyết định chiến lược, kế hoạch kinh doanh của công ty; Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh của công ty; quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty; trình báo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông...

- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/Hội đồng thành viên (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...): *Không có tiểu ban trong HĐQT*

- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên: Giám sát HĐQT, Tổng giám đốc; Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực trong công tác kế toán, lập báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý, và sáu tháng của công ty, xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty: Duy trì hoạt động hiện có.
- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc điều hành. Giá trị các khoản thù lao và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể: *Công ty không có lợi nhuận nên không có thù lao, lợi ích hay chi phí cho HĐQT, Ban Kiểm Soát và Phó Tổng giám đốc.*
- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: **02**
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên và Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên:

| STT | Họ và tên | Số CP sở hữu | Vốn góp/ĐL (140 tỷ) |
|-----|------------------------------------|--------------|---------------------|
| 1 | Bà Huỳnh Kim Thông – Chủ tịch HĐQT | 1.000.000 | 7.14% |
| 2 | Ông Trần Hồng Văn | 3.975.000 | 28.4% |
| 3 | Bà Huỳnh Kim Tới – Thành viên | 1.190.000 | 8.5% |
| 4 | Ông Nguyễn Văn Đức – Thành Viên | 1.050.000 | 7.5% |

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: Không

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước: Không

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước
- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên; Địa chỉ liên lạc; Ngành nghề kinh doanh; số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty.

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên sáng lập
- Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/tỷ lệ vốn góp.

| STT | Họ và tên | Nội dung | Số CP sở hữu | Vốn góp / VĐL (140 tỷ) |
|------------------|-----------------------------------|--|------------------|------------------------|
| 1. | Công ty cổ phần Quê Hương Liberty | Số GP CNĐKKD: 4103002630 cấp ngày 03/096/2004 – Sở KH&ĐT Tp. HCM. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, vũ trường, massage sauna, karaoke, cắt uốn tóc, mỹ nghệ. Kinh doanh dịch vụ cho thuê phòng, nhà ở và nhà làm việc. Mua bán rượu các loại, thuốc lá điếu sản xuất trong nước. Chế biến bia tươi. Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp mua bán các loại hoa, lá cây cảnh. Kinh doanh dịch vụ ăn uống lưu động. Kinh doanh vận chuyển khách du lịch, dịch vụ du lịch lữ hành khách quốc tế và nội địa, các dịch vụ vui chơi giải trí, thể thao gồm du lịch săn bắn thú, chần thả, hút tóc. Dịch vụ tư vấn quản lý hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn. Đại lý đối ngoại tệ. Đại lý bán vé máy bay. | 2.025.000 | 14,46% |
| 2. | Trần Hồng Văn | Sinh ngày: 03/09/1977. Địa chỉ: 112/23 Nguyễn Văn Hưởng, P. Thảo Điền, Q2, Tp. HCM. Nghề nghiệp: Phó Tổng Giám đốc | 3.975.000 | 28,4% |
| Tổng cộng | | | 7.000.000 | 50% |

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: Không

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài
- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2012

Người lập báo cáo

ĐÀO THỊ HỒNG VÂN



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Huỳnh Kim Châu